



LISTENING CHALLENGE 35

CAM 20 – TEST 2 - PART 3 – Listening

Questions 21–25

What is Rosie and Colin's opinion about each of the following aspects of human geography?

Choose **FIVE** answers from the box and write the correct letter, **A–G**, next to Questions 21–25.

Opinion	Aspects of human geography
A. The information given about this was too vague.	21. Population _____
B. This may not be relevant to their course.	22. Health _____
C. This will involve only a small number of statistics.	23. Economies _____
D. It will be easy to find facts about this.	24. Culture _____
E. The facts about this may not be reliable.	25. Poverty _____
F. No useful research has been done on this.	
G. The information provided about this was interesting.	

Questions 26–30

Choose the correct letter, **A, B or C**.

26. Rosie says that in her own city the main problem is
- A. crime
 - B. housing
 - C. unemployment
27. What recent additions to the outskirts of their cities are both students happy about?
- A. conference centres
 - B. sports centres
 - C. retail centres
28. The students agree that developing disused industrial sites may
- A. have unexpected costs
 - B. damage the urban environment
 - C. destroy valuable historical buildings
29. The students will mention Masdar City as an example of an attempt to achieve
- A. daily collections for waste recycling
 - B. sustainable energy use
 - C. free transport for everyone
30. When discussing the ecotown of Greenhill Abbots, Colin is uncertain about
- A. what its objectives were



- B. why there was opposition to it
 C. how much of it has actually been built

ANSWER KEY

21. **D**
 22. **G**
 23. **B**
 24. **A**
 25. **E**
 26. **C**
 27. **A**
 28. **A**
 29. **B**
 30. **C**

DỊCH SONG NGỮ TRANSCRIPT

ENGLISH	VIETNAMESE
Rosie, I'm really struggling to think of a topic for our human geography assignment .	Colin, mình thực sự đang rất bí ý tưởng cho bài assignment địa lý nhân văn của bọn mình.
Me too, Rosie. I'll tell you what, let's think about the different aspects of human geography and see if we can narrow the topic down a bit to help us decide.	Mình cũng vậy, Rosie. Thế này nhé, mình thử nghĩ về các khía cạnh của địa lý nhân văn và xem có thể thu hẹp chủ đề lại để dễ quyết định hơn không.
OK. So one aspect is population . That would be all about population density and migration and so on. Lots of facts and statistics . Maybe a bit boring?	Ừ. Một khía cạnh là dân số . Nó sẽ xoay quanh mật độ dân số, di cư , v.v. Rất nhiều số liệu và thống kê . Có thể hơi chán?
Yeah, but quite straightforward to find on the internet.	Ừ, nhưng khá dễ tìm trên mạng.
Suppose so. How about health ? I'd never thought about the links between that and geography until Professor Lee gave us that lecture on cholera .	Cũng đúng. Thế còn sức khỏe thì sao? Mình chưa từng nghĩ đến mối liên hệ giữa nó và địa lý cho đến khi thầy Lee giảng về bệnh tả .
How in the 19th century , a physician used street plans and water supply plans to find the source of a cholera epidemic .	Về việc vào thế kỷ 19 , một bác sĩ đã dùng bản đồ đường phố và sơ đồ hệ thống nước để tìm ra nguồn gốc của một dịch tả .
Yes, fascinating, wasn't it? Or we could do something more general like economies .	Ừ, rất thú vị phải không? Hoặc mình có thể làm một chủ đề tổng quát hơn như kinh tế .
So how financial and commercial factors are linked to the physical environment .	Tức là cách các yếu tố tài chính và thương mại liên hệ với môi trường tự nhiên .
Yeah.	Ừ.
I thought that had been taken off the syllabus for this year.	Mình tưởng chủ đề đó đã bị loại khỏi syllabus năm nay rồi.

ENGLISH	VIETNAMESE
Has it?	Thế à?
I'm not sure but it might be best to avoid it .	Mình không chắc, nhưng có lẽ nên tránh thì hơn.
OK. Maybe we could do something on culture . We had that lecture about culture and geography last week.	Được. Có thể làm về văn hóa . Tuần trước mình có buổi học về văn hóa và địa lý.
I didn't get much out of that. It was all so general and the lecturer didn't give any useful examples .	Mình không thu được nhiều từ buổi đó. Mọi thứ quá chung chung và giảng viên không đưa ra ví dụ hữu ích nào.
Yeah, I hardly took any notes. It didn't seem worth it .	Ừ, mình hầu như không ghi chép gì. Có vẻ không đáng công .
Me neither.	Mình cũng vậy.
We could focus on poverty . That's something that's a global problem .	Mình có thể tập trung vào nghèo đói . Đó là một vấn đề toàn cầu .
The trouble is, Dr Lee was saying, that you have to be careful with some of the figures relating to poverty.	Vấn đề là thầy Lee nói rằng phải cẩn thận với một số số liệu liên quan đến nghèo đói.
They're sometimes deliberately manipulated .	Đôi khi chúng bị thao túng có chủ ý .
You mean the information gets changed for political reasons ?	Ý cậu là thông tin bị thay đổi vì lý do chính trị à?
That sort of thing, yes.	Đúng, kiểu như vậy.
So what are we going to do our assignment on? One of the possibilities we have discussed is urbanisation and now over half the world population lives in cities. That's really important .	Vậy cuối cùng mình sẽ làm assignment về gì? Một khả năng mình đã bàn là đô thị hóa , và hiện nay hơn một nửa dân số thế giới sống ở thành phố. Điều đó thực sự quan trọng .
OK, good idea Rosie. Let's do that.	Được đấy Rosie. Làm chủ đề đó đi.
I love living in a big city , but of course there are problems .	Mình thích sống ở thành phố lớn , nhưng tất nhiên là có vấn đề .
Things like theft and robbery ?	Như trộm cắp và cướp giật à?
Yes, but where I come from, that's linked to another more serious issue , which is that a lot of people don't have jobs.	Đúng, nhưng ở chỗ mình thì điều đó liên quan đến một vấn đề nghiêm trọng hơn , đó là rất nhiều người không có việc làm.
That's getting worse and worse . And we also still have quite a lot of people who are homeless , though that's not quite so bad as it was.	Tình hình đó ngày càng tệ hơn . Và mình vẫn còn khá nhiều người vô gia cư , dù không nghiêm trọng như trước.
It would be nice to talk about some positive developments , like some of the new developments on the outskirts of cities .	Sẽ hay nếu nói về một số phát triển tích cực , như các dự án mới ở vùng ngoại ô .
Yeah, they've opened some massive new shopping centres outside my city.	Ừ, họ đã mở một số trung tâm mua sắm rất lớn bên ngoài thành phố mình.

ENGLISH	VIETNAMESE
Yeah, the same with mine, but it means a lot of the shops in the city centre are closing down .	Ừ, chỗ mình cũng vậy, nhưng điều đó khiến nhiều cửa hàng ở trung tâm thành phố phải đóng cửa .
But the outskirts are ideal for buildings that need a lot of space , like for conferences .	Nhưng ngoại ô thì lý tưởng cho các công trình cần nhiều không gian , như trung tâm hội nghị .
We could include something about developing disused industrial sites .	Mình có thể đưa vào nội dung về việc phát triển các khu công nghiệp bị bỏ hoang .
It seems like a good idea because you're not doing any harm to the natural environment .	Có vẻ là ý hay vì không gây tổn hại đến môi trường tự nhiên .
Yeah, but aren't the buildings architecturally significant ?	Nhưng chẳng phải các tòa nhà đó có giá trị kiến trúc sao?
Not really. And what people forget is that they often used quite dangerous materials, chemicals and things.	Không hẳn. Và điều mọi người hay quên là chúng thường sử dụng vật liệu nguy hiểm, hóa chất , v.v.
Which haven't been properly cleared away , so the whole site has to be made safe .	Những thứ đó chưa được xử lý triệt để , nên toàn bộ khu vực phải được làm cho an toàn .
Hmm, that can't be cheap. And I bet it's often not budgeted for .	Ừm, chắc chắn không rẻ. Và mình cá là thường không được tính trong ngân sách .
Have you read about Masdar City ?	Cậu đã đọc về thành phố Masdar chưa?
It was designed to be a green city , wasn't it?	Nó được thiết kế là một thành phố xanh , đúng không?
A city which set out to depend entirely on renewable energy .	Một thành phố hướng tới việc phụ thuộc hoàn toàn vào năng lượng tái tạo .
It was designed to be totally pedestrianised , with the transport underground.	Nó còn được thiết kế không xe cộ , với hệ thống giao thông ngầm.
They had big plans for recycling to reduce waste to the lowest possible level.	Họ cũng có kế hoạch lớn về tái chế để giảm rác thải xuống mức thấp nhất.
Then there's that ecotown in England, Greenhill Abbots .	Rồi còn thị trấn sinh thái ở Anh, Greenhill Abbots nữa.
A lot of people were against it at first. They said the plans were unrealistic .	Ban đầu rất nhiều người phản đối. Họ nói kế hoạch đó không thực tế .
I'm not sure how far they've got with it.	Mình không chắc họ đã làm được đến đâu.
Right. So it looks as if we have a sort of plan .	Được rồi. Vậy có vẻ là mình đã có một kế hoạch rồi.

VOCABULARY LIST

Word / Phrase	IPA	POS	Meaning (VI)	Synonym	Antonym
human geography	/ˌhjuːmən dʒiˈɒɡrəfi/	n	địa lý nhân văn	social geography	physical geography
assignment	/əˈsaɪnmənt/	n	bài tập, nhiệm vụ	task	–
aspect	/ˈæspekt/	n	khía cạnh	dimension	–
narrow down	/ˈnærəʊ daʊn/	v phr	thu hẹp (phạm vi)	reduce	broaden
population density	/ˌpɒpjəˈleɪʃən ˈdensɪti/	n	mật độ dân số	–	–
migration	/maɪˈɡreɪʃən/	n	di cư	movement	–
statistics	/stəˈtɪstɪks/	n	số liệu thống kê	data	–
straightforward	/ˌstreɪtˈfɔːwəd/	adj	đơn giản, dễ làm	simple	complicated
cholera epidemic	/ˈkɒlərə ˌepɪˈdemɪk/	n	dịch tả	–	–
financial factors	/faɪˈnænʃəl ˈfæktəz/	n	yếu tố tài chính	economic factors	–
commercial factors	/kəˈmɜːʃəl ˈfæktəz/	n	yếu tố thương mại	business factors	–
physical environment	/ˈfɪzɪkəl ɪnˈvaɪrənmənt/	n	môi trường tự nhiên	natural environment	–
taken off the syllabus	/ˈteɪkən ɒf ðə ˈsɪləbəs/	v phr	bị loại khỏi chương trình học	removed	included
avoid	/əˈvɔɪd/	v	tránh	steer clear of	confront
general	/ˈdʒenrəl/	adj	chung chung	vague	specific
global problem	/ˈɡləʊbəl ˈprɒbləm/	n	vấn đề toàn cầu	worldwide issue	local issue
figures	/ˈfɪɡəz/	n	số liệu	statistics	–
deliberately manipulated	/dɪˈlɪbəreɪtli məˈnɪpjələɪtɪd/	adj	bị thao túng có chủ ý	falsified	genuine
political reasons	/pəˈlɪtɪkəl ˈriːzənz/	n	lý do chính trị	–	–
urbanisation	/ˌɜːbənaɪˈzeɪʃən/	n	đô thị hóa	urban growth	ruralisation
homeless	/ˈhəʊmləs/	adj	vô gia cư	displaced	housed
positive developments	/ˈpɒzətɪv dɪˈveləpmənts/	n	những phát triển tích cực	improvements	setbacks
outskirts (of cities)	/ˈaʊtskɜːts/	n	vùng ngoại ô	suburbs	city centre
disused industrial sites	/ˌdɪsjuːzd ɪnˈdʌstriəl saɪts/	n	khu công nghiệp bỏ hoang	abandoned factories	–
natural environment	/ˈnætʃrəl ɪnˈvaɪrənmənt/	n	môi trường tự nhiên	ecosystem	–

Word / Phrase	IPA	POS	Meaning (VI)	Synonym	Antonym
architecturally significant	/ˌɑːkɪˈtektʃərəli sɪɡˈnɪfɪkənt/	adj	có giá trị kiến trúc	historically important	insignificant
dangerous materials	/ˈdeɪndʒərəs məˈtɪəriəlz/	n	vật liệu nguy hiểm	hazardous substances	safe materials
cleared away	/kliəd əˈweɪ/	v phr	được dọn sạch	removed	left
budgeted for	/ˈbʌdʒɪtɪd fɔː/	v phr	được tính trong ngân sách	funded	unplanned
renewable energy	/rɪˈnjuːəbl ˈenədʒi/	n	năng lượng tái tạo	clean energy	fossil fuel
pedestrianised	/pəˈdestriənəɪzd/	adj	không có xe cộ	car-free	traffic-filled
recycling	/ˌrɪːˈsaɪklɪŋ/	n	tái chế	reuse	waste
ecotown	/ˈiːkəʊtaʊn/	n	thị trấn sinh thái	sustainable town	–
unrealistic	/ˌʌnrɪəˈlɪstɪk/	adj	không thực tế	impractical	feasible

